

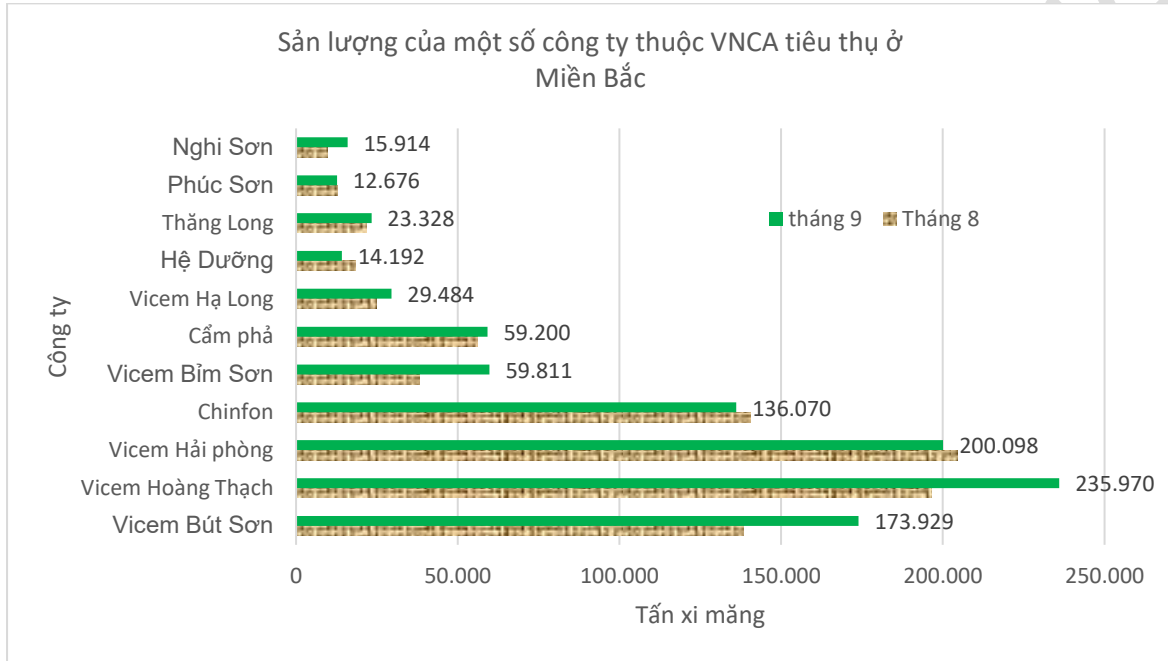
# TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM THÁNG 9/2021

## A- TIÊU THU NỘI ĐỊA:

### I.Thị trường xi măng miền Bắc:

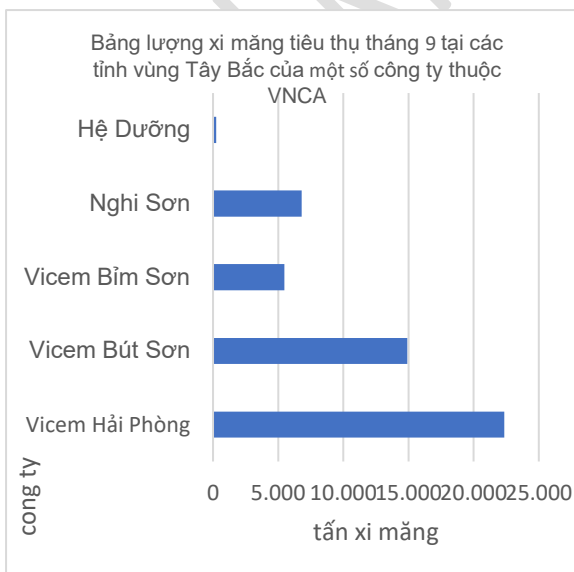
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Bắc tháng 9/2021 là: 1.819.730 tấn (tháng 8 là 1.691.789 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Bắc của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

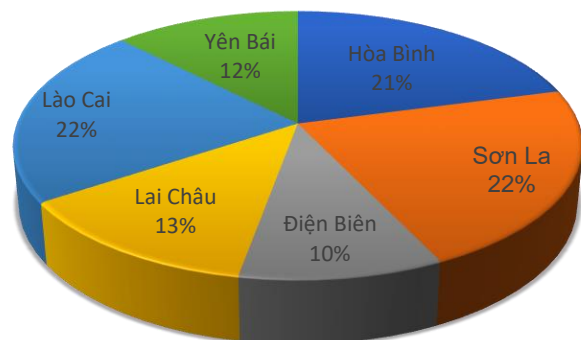


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Bắc trong tháng 9/2021 như sau:

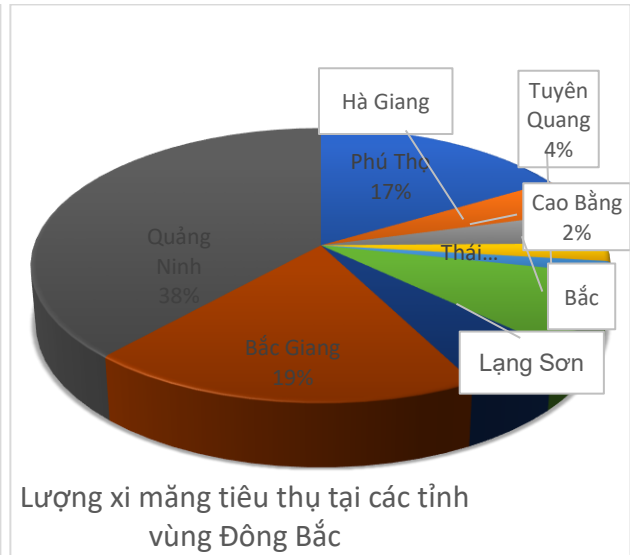
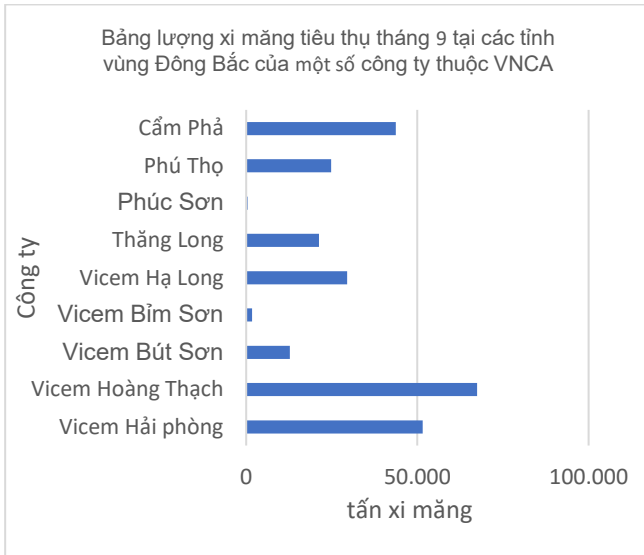
### VÙNG TÂY BẮC:



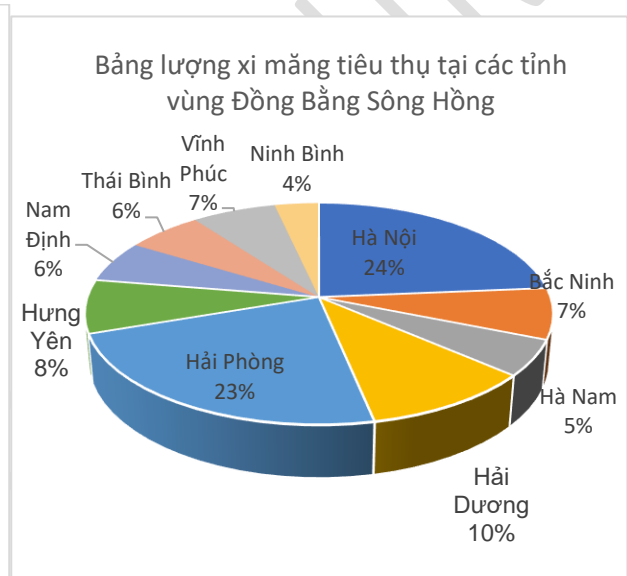
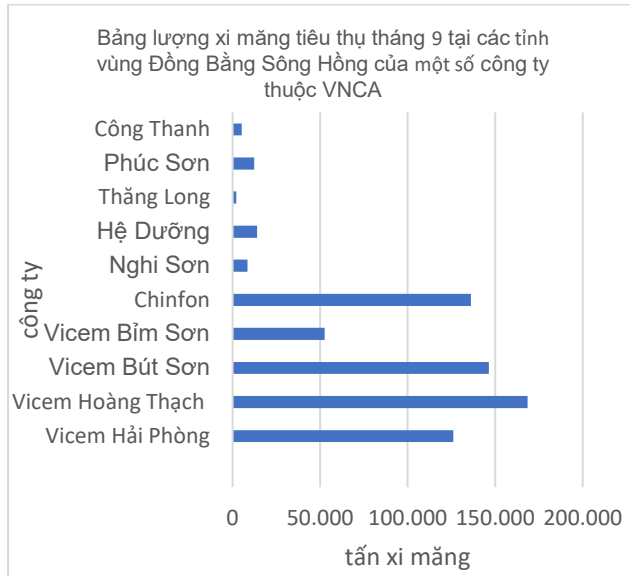
### Lượng Xi măng tiêu thụ tại các tỉnh vùng Tây Bắc



### VÙNG ĐÔNG BẮC:



**VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG:**



**Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Bắc như sau:**

Giá không ghi chú chủng loại thì được hiểu là giá PCB 30 (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

**1. Tại Yên Bái:**

- XM Yên Bái: 1.180 (giá tại nhà máy)
- XM Tam Điệp: 1.460

**2. Tại Lạng Sơn:**

- XM Hoàng Thạch: 1.440
- XM Lạng Sơn: 940

**3. Tại Thái Nguyên:** - XM La Hiên: 1.240 - XM Quang Sơn: 1.270

- XM Tuyên Quang: PCB 30: 1090 PCB 40: 1.200

**4. Tại Quảng Ninh:** - XM Hoàng Thạch: 1.400 - XM Phúc Sơn: 1.290

- XM Chin Fon: 1.420 - XM Lam Thạch: 1.200
- XM Thăng Long PCB 40: 1.350 - XM Hạ Long PCB 40: 1.360
- XM Cầm phả PCB 40: 1.300

**5. Tại Bắc Ninh:** - Xi măng Hoàng Thạch: 1.430 - XM Cầm Phả PCB 40: 1.380

- XM Phúc Sơn: 1.350 XM Nghi Sơn PCB40: 1.450 - XM Chin Fon: 1.480

**6. Tại Bắc Giang:** - XM Hoàng Thạch: 1.430

- XM Cẩm Phả PCB 40: 1.380
- XM Thăng Long PCB 40 1.380
- XM Phúc Sơn: 1.330
- XM Hoàng Mai: 1.450

**7. Tai Hải Dương:** - XM Chinfon: 1.450 - Hoàng Thạch: 1.420

|                     |       |                |       |
|---------------------|-------|----------------|-------|
| - XM Cẩm phả PCB 40 | 1.300 | - XM Phúc Sơn: | 1.350 |
|---------------------|-------|----------------|-------|

**8. Tai Hưng Yên:** - XM Hoàng Thạch: 1.400

|                |       |               |       |
|----------------|-------|---------------|-------|
| - XM Chin Fon: | 1.380 | - XM Bút Sơn: | 1.380 |
| -XM Phúc Sơn:  | 1.260 |               |       |

**9. Tai Thanh Hoá:** - XMVLXD Bỉm Sơn: 1.070

- XM Bỉm Sơn: 1.330
- XM Nghi Sơn PCB 40 1.290
- XM Hoàng Mai 1.280
- XM Tam Điệp: 1.250

**10. Tai Ninh Bình:** - XM Tam Điệp: 1.250 - XM Hệ Dưỡng: 970 (giá tại nhà máy)

- XM Bỉm Sơn: 1.220

**11. Tai Nam Định:** -XM Hoàng Thạch: 1.400 XM Cẩm phả: 1.300

- XM Bỉm Sơn: 1.420
- XM Bút Sơn: 1.400
- XM Chin Fon: 1.450

**12. Tai Thái Bình:**

- XM Bỉm Sơn: 1.400
- XM Chin Fon: 1.410
- XM Thăng Long: 1.390
- XM Bút Sơn: 1.400
- XM Cẩm phả: 1.300

**13. Tai Hà Nội.**

- XM Chin Fon: 1.375
- XM Hoàng Thạch: 1.590
- XM Phúc Sơn: 1.450
- XM Bỉm Sơn: 1590
- XM Tam Điệp: 1550
- XM Bút Sơn: 1560
- XM Thăng Long PCB 40: 1.490
- XM Nghi Sơn PCB 40:1.570
- XM Cẩm Phả: 1.500

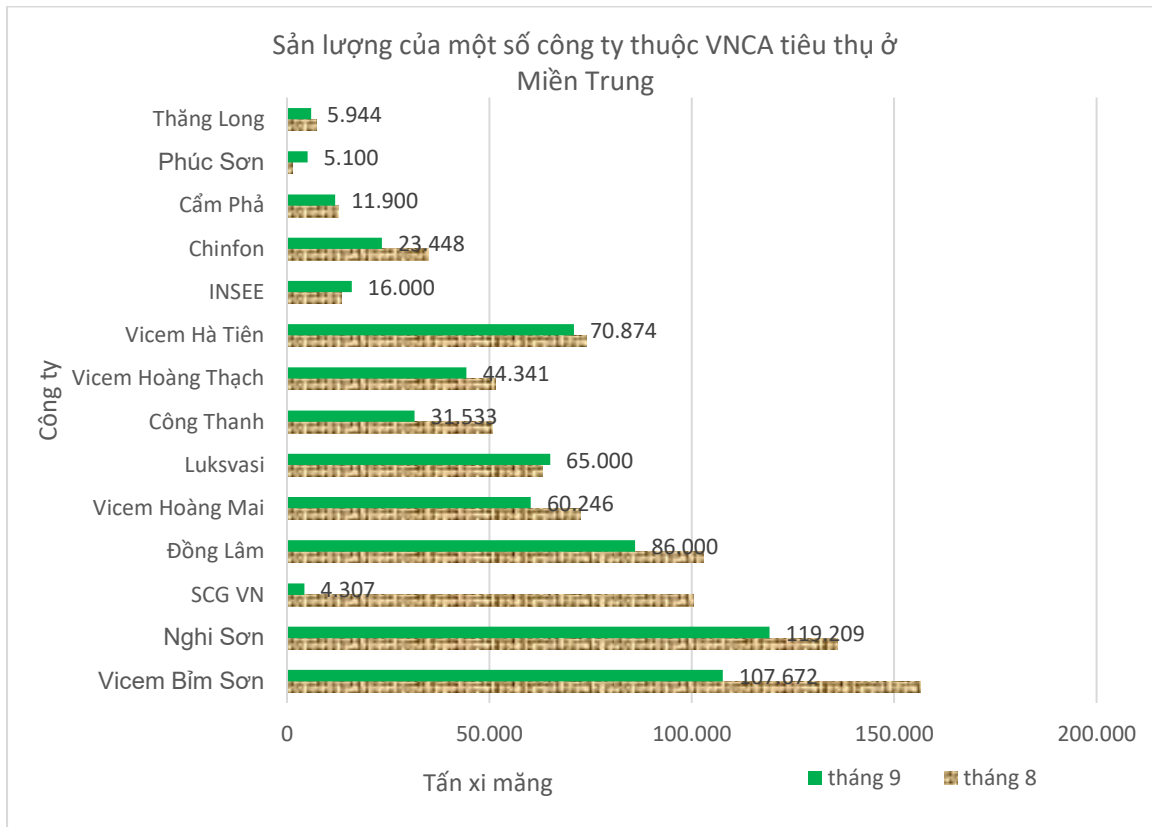
**15. Tai Hải phòng:** - XM ChinFon: 1.490 XM Cẩm phả: 1.400

- XM Hải phòng: 1.440
- XM Phúc Sơn: 1.390

**II. Thị trường xi măng miền Trung:**

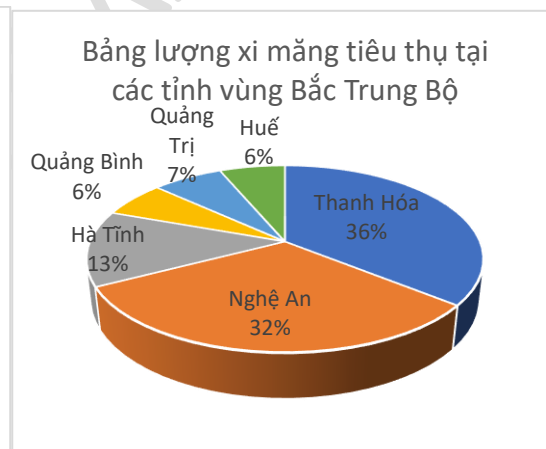
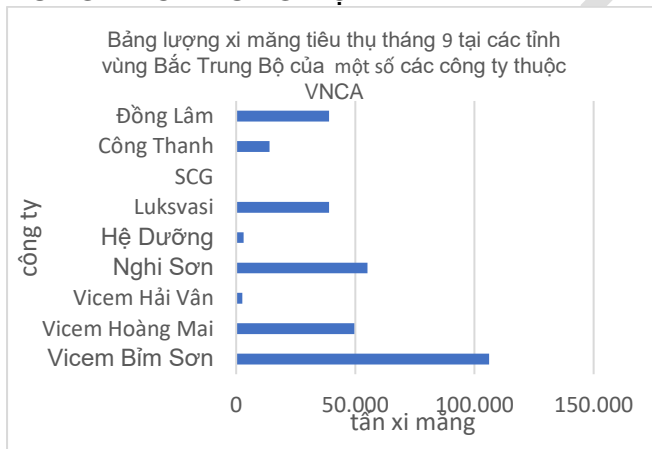
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Trung tháng 9/2021: 1.122.167 tấn (tháng 8 là 1.225.757 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Trung của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

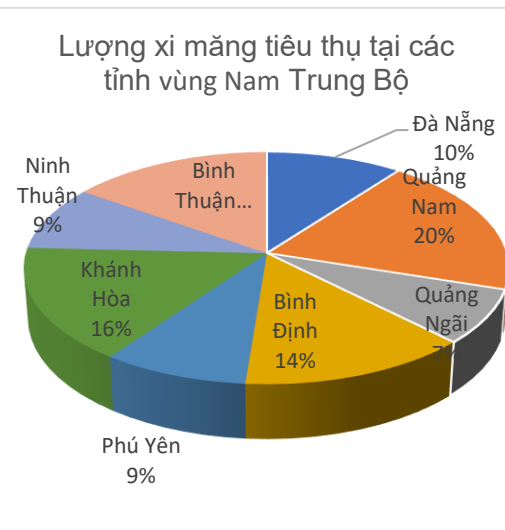
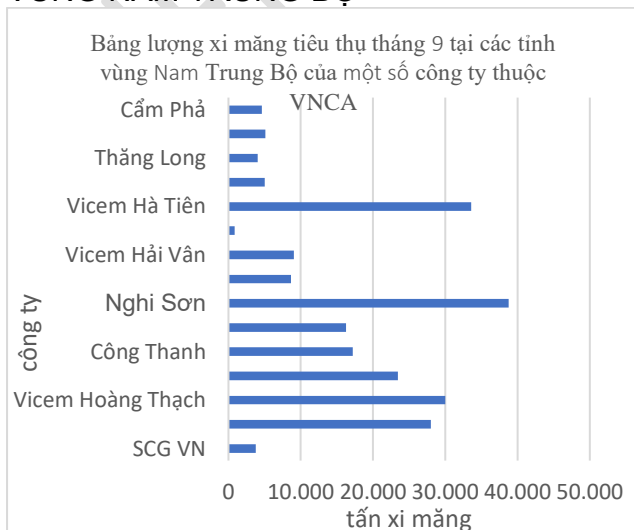


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Trung trong tháng 9/2021 như sau:

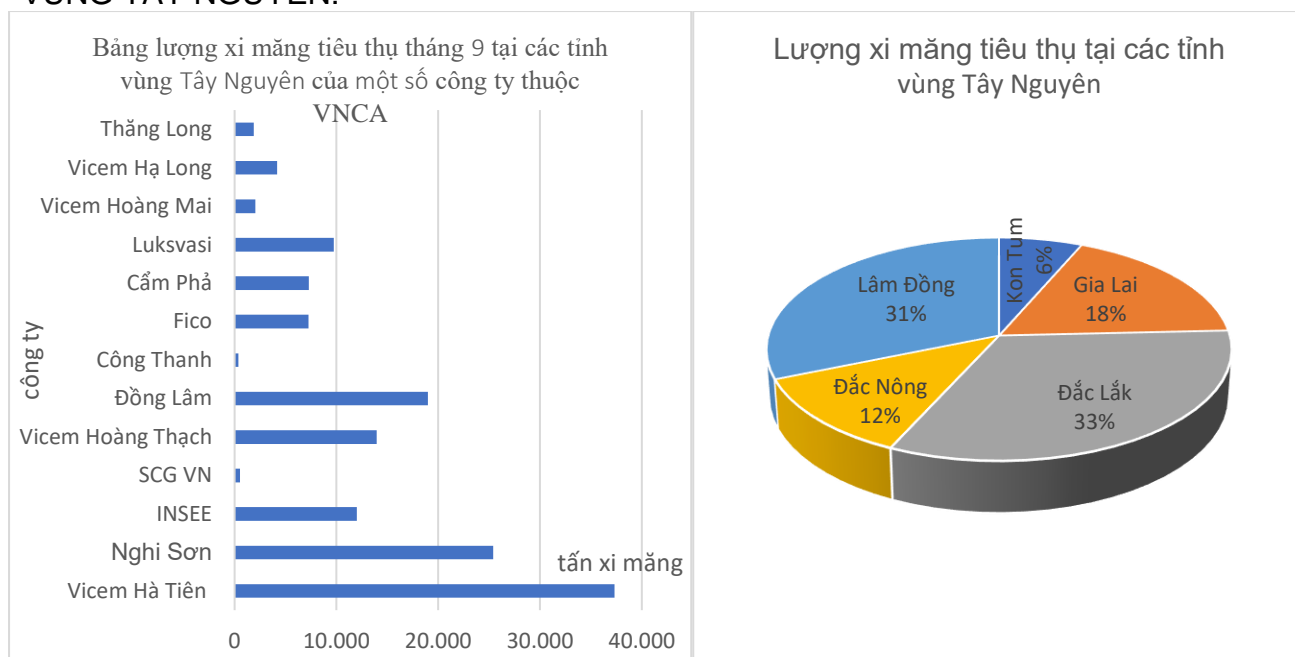
**VÙNG BẮC TRUNG BỘ:**



**VÙNG NAM TRUNG BỘ**



## VÙNG TÂY NGUYÊN:



**Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Trung như sau:** (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

**\* Giá XM tại Nghệ An, Hà Tĩnh:**

- XM Sông Gianh: 1.035
- XM Bỉm Sơn: 1.350
- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.360

**\* Giá XM tại Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế:**

- XM COSEVCO 11: 1.100
- XM Quảng Trị: 980
- XM Sông Gianh: 1.360
- XM Luks VN PCB 40: 1.300
- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.400

**\* Giá XM tại Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi:** - XM Sông Gianh: 1.500 - XM Hải Vân (tại Nhà máy): 1.400

- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.480
- XM Hoàng Thạch PCB 40: 1.580
- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.530
- XM Phúc Sơn: 1.480
- XM luks VN PCB 40: 1.520
- ChinFon: 1.440

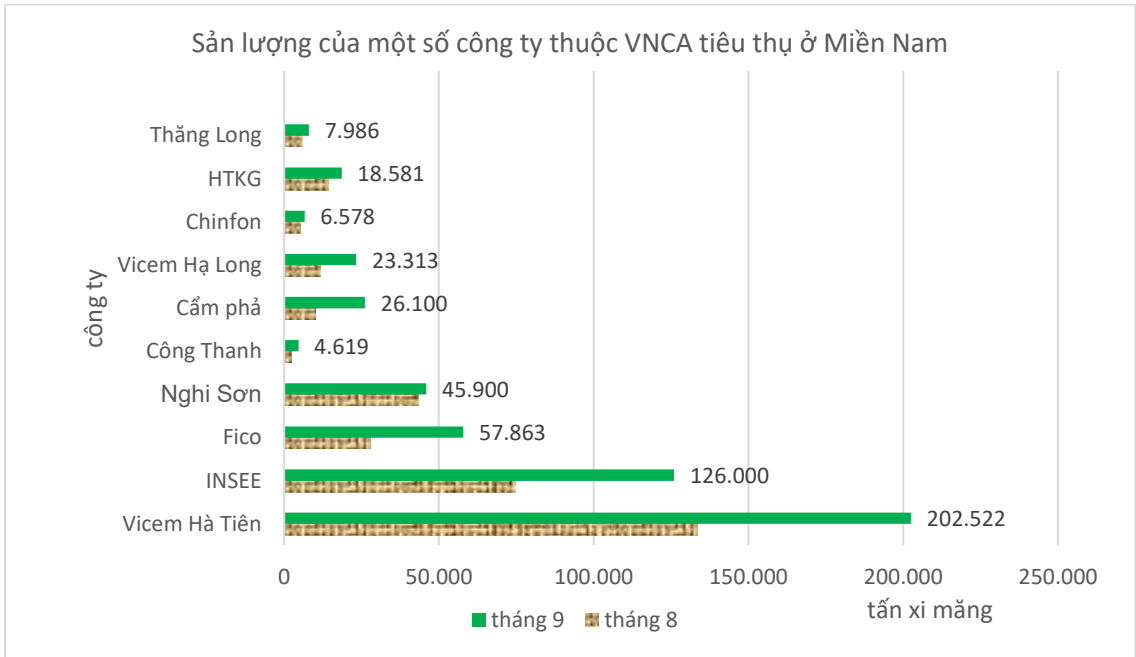
**\* Giá XM tại Gia lai, Đắk Lắk, Kontum:** XM Hoàng Thạch: 1.830

- XM Hà tiên Vicem PCB 40(giá đến người tiêu dùng): 1.890
- XM Thăng Long 1.730
- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.830

### **III. Thị trường xi măng Miền Nam:**

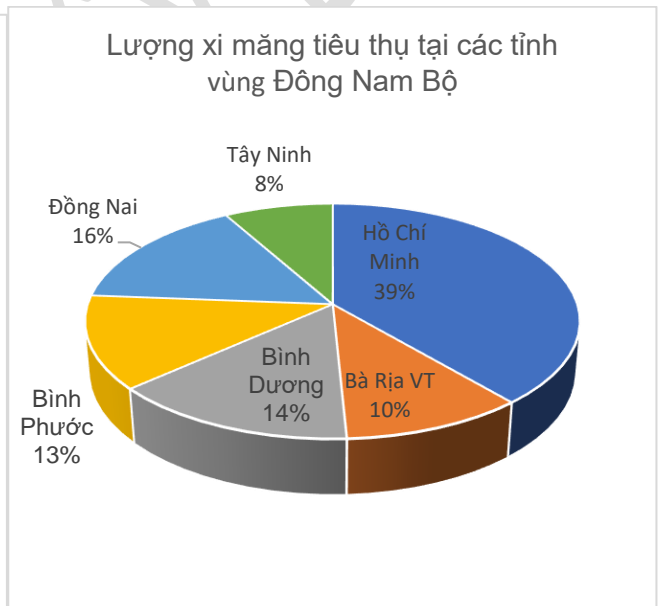
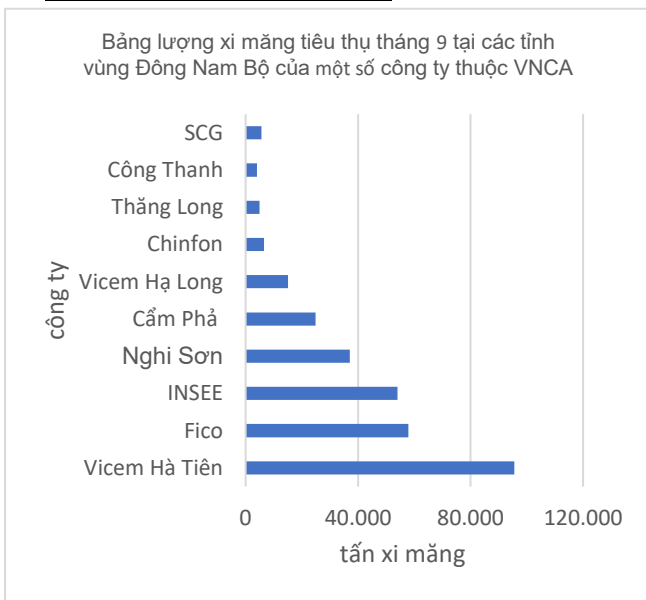
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Nam là: 742.149 tấn (tháng 8 là 585.940 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Nam của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

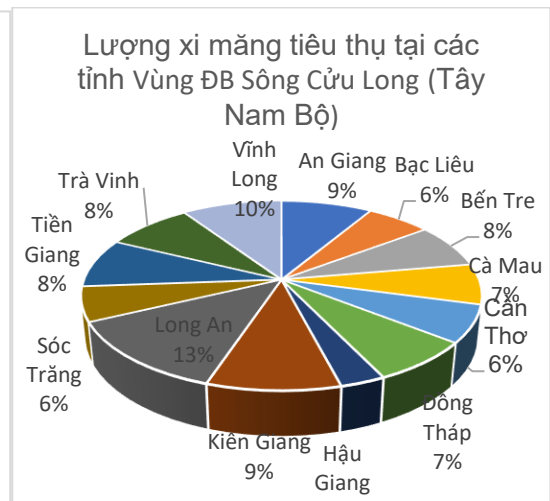
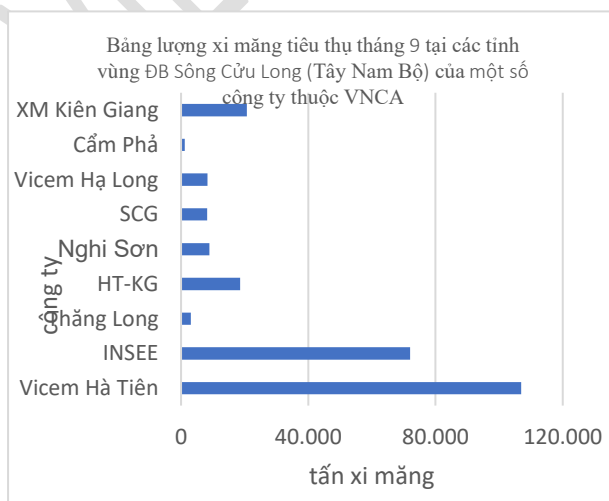


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Nam tháng 9/2021 như sau:

**VÙNG ĐÔNG NAM BỘ:**



**VÙNG ĐB SÔNG CỬU LONG (TÂY NAM BỘ):**



**Giá một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Nam như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)**

**\* Giá xi măng tại Thành phố HCM:**

- XM Vicem -Hà Tiên PCB 40 (giá đến người tiêu dùng) : 1.800 ; XM Starcem: 1.700
- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.690 - XM FICO: 1.600
- XM ChinFon :1.580 - XM INSEE đa dụng PCB 40: 1.730 (giá tại nhà máy)
- XM Cẩm phả PCB 40: 1.680 - XM Công Thanh: 1.600 (giá đến người tiêu dùng)

**\* Giá xi măng tại Cần Thơ và các tỉnh lân cận:**

- XM FICO Tây Ninh: 1.600 - XM Nghi Sơn PCB 40: 1.620
- XM Tây Đô tại Công ty PCB 40 1.394; PCB 50 xá: 1.353 XM Hà tiên Vicem PCB 40 đa dụng giá đến người tiêu dùng): 1.520
- INSEE: 1.800

**\* Giá xi măng tại Kiên Giang:** - XM Hà tiên Vicem PCB 40 (giá đến người tiêu dùng): 1.580  
 XM Hà Tiên-Kiên Giang (cá sấu) PCB 30 tại kho: 1.150 PCB 40: 1.250  
 XM Kiên giang (hiệu sư tử tháp) PCB 40: 1.250

**Nhận xét chung thị trường nội địa:**

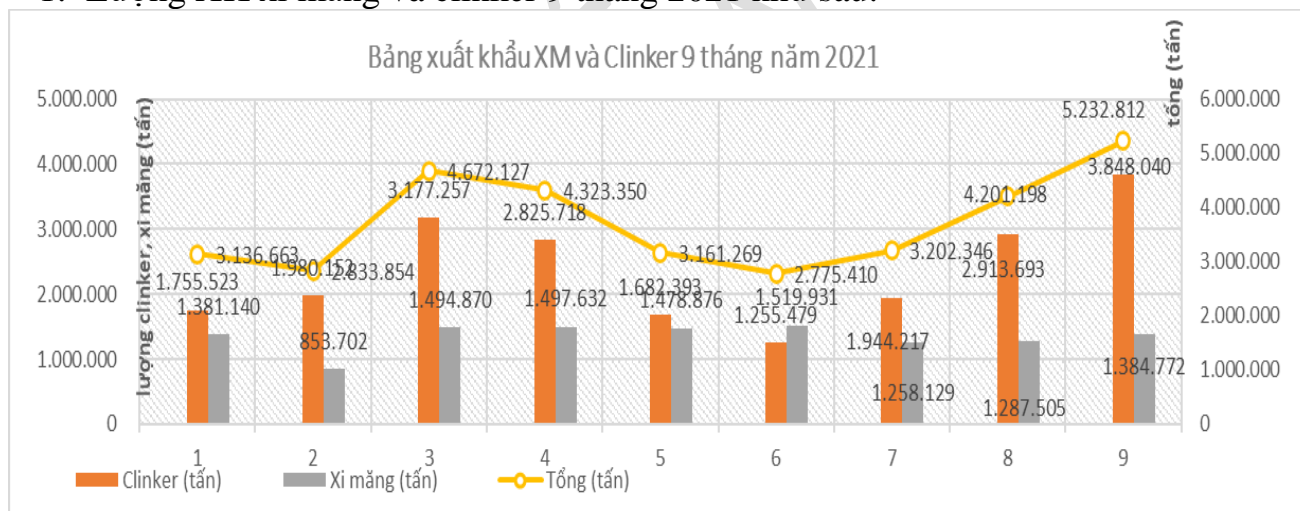
Về tiêu thụ xi măng: tiêu thụ tương đương với tháng 8 do phần lớn thời gian trong tháng 9 vẫn thực hiện chế độ giãn cách xã hội.

Về giá bán xi măng: giá bán xi măng nội địa ổn định như giá tháng 8.

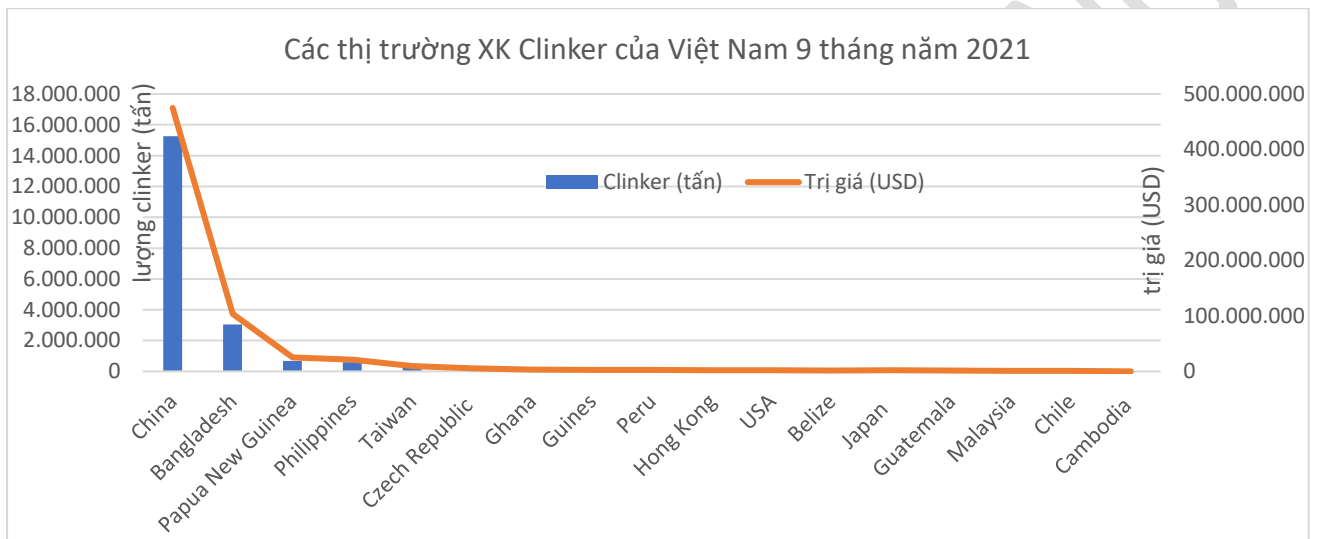
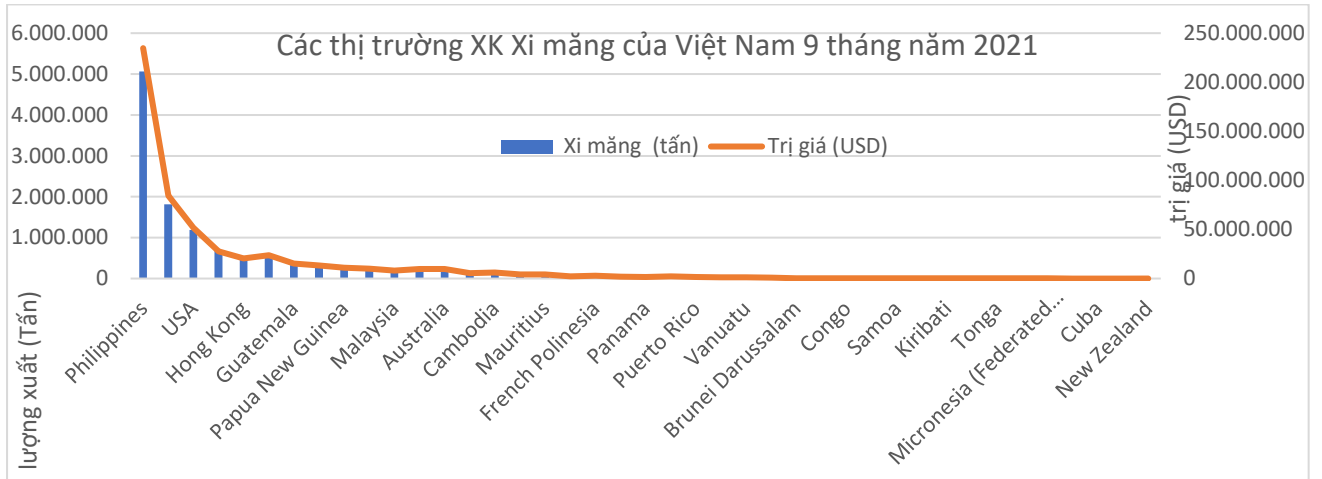
Tồn kho cuối tháng 9: Xi măng: 0,9 triệu tấn; clinker: 2,1 triệu tấn.

**B- XUẤT KHẨU (XK):**

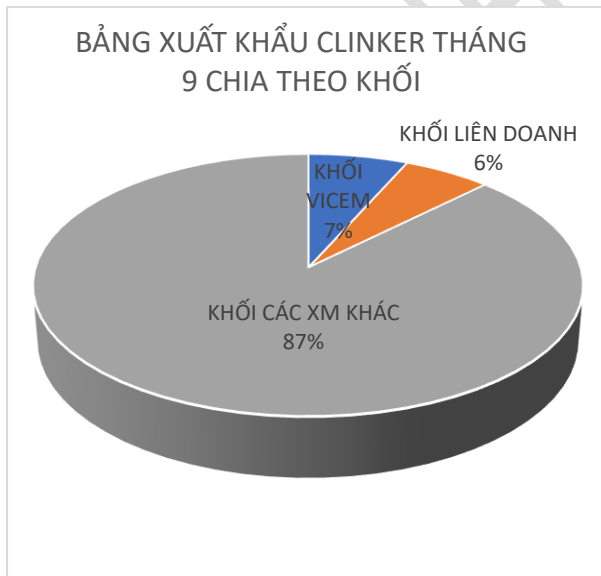
1. Lượng XK xi măng và clinker 9 tháng 2021 như sau:



2. Các thị trường XK xi măng và clinker của Việt Nam 9 tháng năm 2021:

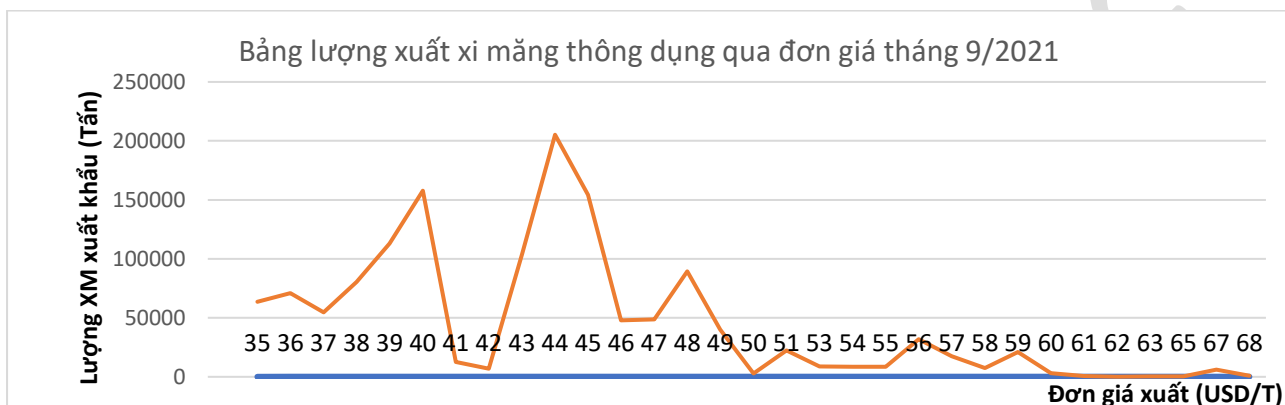
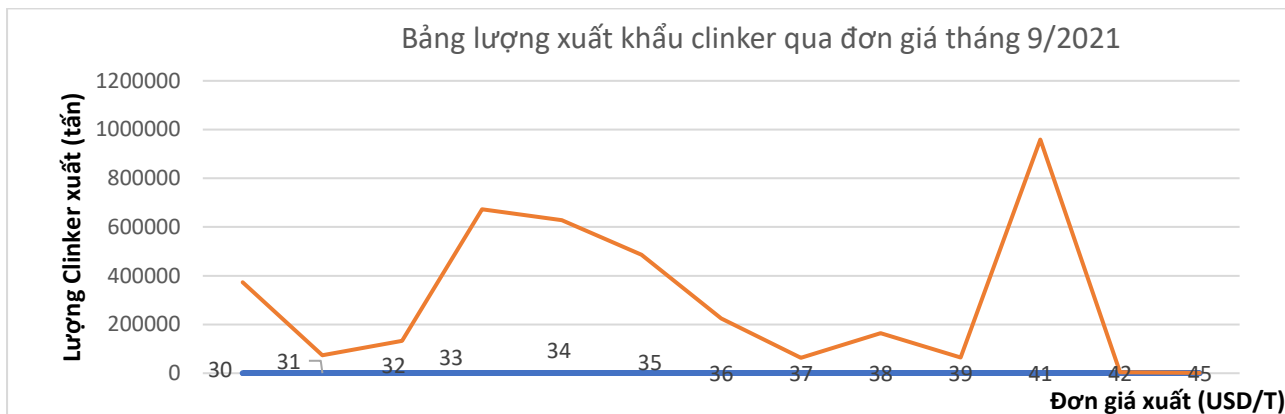


3. Sản lượng xuất khẩu xi măng và clinker tháng 9 chia theo các khối:



4. Bảng lượng và đơn giá xuất khẩu xi măng loại thông thường và clinker trong tháng 9/2021 như sau:





### C- SX THÁNG 9/2021, KẾ HOẠCH THÁNG 10 VÀ LŨY KẾ TTND NĂM 2021:

Đơn vị: Tấn

|          | Đơn vị                      | SX XM tháng 9/2021 | Lũy kế SX xi măng 2021 | Kế hoạch TTND T10/2021 | Lũy kế TTND năm 2021 |
|----------|-----------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| <b>A</b> | <b>Khối VICEM</b>           | <b>1.397.074</b>   | <b>17.330.882</b>      | <b>1.563.000</b>       | <b>14.561.654</b>    |
| 1        | Vicem Hải Phòng             | 120.000            | 1.239.814              | 222.500                | 1.858.403            |
| 2        | Vicem Bim Sơn               | 178.795            | 2.323.890              | 220.000                | 2.123.208            |
| 3        | Vicem Hoàng Thạch           | 256.500            | 2.677.229              | 315.000                | 2.672.028            |
| 4        | Vicem Bút Sơn               | 189.939            | 2.228.987              | 240.000                | 1.994.800            |
| 5        | Vicem Hà Tiên               | 254.550            | 4.156.086              | 392.000                | 4.274.360            |
| 6        | Vicem Hải Vân               | 30.000             | 388.587                | 12.000                 | 66.298               |
| 7        | Vicem Hoàng Mai             | 120.000            | 1.132.669              | 85.000                 | 756.499              |
| 8        | Vicem Tam Điệp              | 47.418             | 893.955                |                        | 27                   |
| 9        | Vicem Hạ Long               | 117.000            | 1.446.775              | 76.000                 | 806.294              |
| 10       | Vicem Sông Thao             | 82.872             | 842.891                | 500                    | 5.575                |
| <b>B</b> | <b>Khối LD</b>              | <b>760.976</b>     | <b>12.285.130</b>      | <b>1.105.676</b>       | <b>10.490.598</b>    |
| 1        | XM Nghi Sơn                 | 219.125            | 3.373.536              | 420.300                | 2.869.939            |
| 2        | XM Chinfon                  | 149.877            | 2.063.846              | 186.500                | 2.035.427            |
| 3        | Siam City Cement            | 170.000            | 2.880.000              | 290.000                | 2.616.596            |
| 4        | XM Luks(Vietnam)            | 85.000             | 905.000                | 70.000                 | 673.000              |
| 5        | XM Thăng Long               | 85.000             | 955.000                | 60.000                 | 554.748              |
| 6        | XM Hệ Dưỡng                 | 6.974              | 287.748                | 47.880                 | 283.838              |
| 7        | SCG VN                      |                    | 1.445.000              |                        | 1.252.587            |
| 8        | XM Phúc Sơn                 | 45.000             | 375.000                | 30.996                 | 204.463              |
| <b>C</b> | <b>Khối các Cty xm khác</b> | <b>3.150.000</b>   | <b>30.408.481</b>      | <b>2.100.000</b>       | <b>20.710.000</b>    |
|          | <b>Toàn XH: (A+B+C)</b>     | <b>5.308.050</b>   | <b>60.024.493</b>      | <b>4.768.676</b>       | <b>45.762.252</b>    |

**Đánh giá:**

- TTNĐ tháng 9/2021: 3.684.047 tấn bằng 75% so với cùng kỳ năm 2020, bằng 105% so với tháng 8/2021. Tổng tiêu thụ nội địa 9 tháng năm 2021 là 45.762.252 tấn giảm 2% cùng kỳ năm 2020.
- Xuất khẩu tháng 9/2021: 5.232.812 tấn (trong đó xi măng 1.384.772 tấn và clinker là 3.848.040 tấn) bằng 121% so với cùng kỳ 2020, bằng 125% so với tháng 8/2021. Tổng xuất khẩu 9 tháng năm 2021 đạt 33.539.029 tấn (trong đó xi măng là 12.156.557 tấn và clinker là 21.382.472 tấn) bằng 121% so với cùng kỳ năm 2020.
- TTNĐ và xuất khẩu tháng 9/2021: 8.916.859 tấn bằng 96% so với cùng kỳ năm 2020, bằng 116% so với tháng 8/2021.
- TTNĐ và XK 9 tháng năm 2021 đạt 79.301.281 tấn bằng 107% so với cùng kỳ năm 2020.